

Bản án số: 54/2022/DS-PT

Ngày 31/8/2022

V/v “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo.
Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị Chung
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DSST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2022/QĐ-PT ngày 04/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 105/2022/QĐ-PT ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc H. Sinh năm 1972; Địa chỉ: 115 đường Lương Nhữ H, quận H, thành phố Đ. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành Đ. Sinh năm: 1981; địa chỉ liên hệ: 574/11 đường T, quận H, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2022), có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trương Thế S. Sinh năm 1970; địa chỉ: 258 đường H, phường H, quận H, thành phố Đ. Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Hoàng D. Sinh năm 1989; địa chỉ: 39 đường T, phường H, quận C, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2022), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư V; địa chỉ: Số 5 đường T, phường H, quận H, thành phố Đ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thế T. Sinh năm: 1975; địa chỉ: 47/4 đường Trần Thái T, phường A, quận T, thành phố Đ, vắng mặt.

2. Ông Lê Văn B. Sinh năm: 1975; địa chỉ: Lô 176F8, phường K, quận C, thành phố Đ, vắng mặt.

3. Ông Trương Thế T. Sinh năm: 1975; địa chỉ: 47/4 đường T, phường A, quận T, thành phố Đ, vắng mặt.

4. Bà Hồ Thị Trà G; địa chỉ: Phòng 301, Chung cư N, phường H, quận H, thành phố Đ, vắng mặt.

5. Ông Lê Thái V. Sinh năm: 1973; địa chỉ: K27/49 đường L, quận T, thành phố Đ, vắng mặt.

6. Ông Trần Hữu L. Sinh năm 1972; địa chỉ: 115 đường L, quận H, thành phố Đ, vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Bùi Thanh T; địa chỉ: 286 đường Nguyễn X, quận T, thành phố H, vắng mặt.

2. Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm: 1967; địa chỉ: 72 đường P, quận B, thành phố H, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Thế S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Do cần tiền nên ông Trương Thế S có vay mượn bà Lê Thị Ngọc H số tiền là 8.450.000.000 đồng. Vì không trả đúng hạn nên vào ngày 24/2/2020, ông Trương Thế S đã có viết tay giấy hẹn ngày 01/5/2020 sẽ trả hết nợ cho bà H. Đến ngày 01/5/2020, ông S lại tiếp tục viết Giấy cam kết trả nợ (viết tay) ghi nhận “*tôi và Công ty của tôi vay mượn của bà H số tiền là 8.450.000.000 đồng*” cam kết trả nợ trước ngày 30/6/2020, ngoài ra ông S còn cam kết về việc trả lãi như sau “*Khoản vay này tính theo lãi suất Ngân hàng bắt đầu từ ngày vay*”. Việc ông S ghi “*tôi và Công ty của tôi vay mượn của bà H số tiền là 8.450.000.000 đồng*” thì bà H không để ý. Những lần mượn tiền đều là ông S trực tiếp liên hệ, có lúc ông S đến lấy, có lúc ông T (là em ruột của ông S), bà G (là em vợ của ông S) đến lấy, có lúc ông B đến lấy, nhưng tất cả đều mượn cho ông S. Tất cả những lần mượn tiền thì bà H chỉ biết là cho ông S vay tiền, còn ông S sử dụng vào mục đích cá nhân hay cho Công ty thì không rõ. Việc đại diện bị đơn cho rằng nguyên đơn thuê xã hội đen ép buộc ông S viết giấy cam kết trả nợ ngày 01/5/2020 là hoàn toàn không có. Ông S mượn bà H nhiều lần, cụ thể mỗi lần bao nhiêu thì không nhớ nhưng tổng số tiền vay

là 8.450.000.000 đồng. Số tiền bà H cho ông S vay mượn là tiền cá nhân bà H không phải là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, bà Lê Thị Ngọc H yêu cầu buộc ông Trương Thế S phải trả số tiền 8.450.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 14/4/2022 với mức lãi suất là 10%/năm là 2.775.767.123 đồng, cụ thể:

- Từ ngày 01/01/2019 – 31/12/2021 là 03 năm: $8.450.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 3 \text{ năm} = 2.535.000.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 14/4/2022 là 104 ngày: $8.450.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm/365 \text{ ngày} \times 104 \text{ ngày} = 240.767.123 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi bà Lê Thị Ngọc H yêu cầu ông Trương Thế S phải trả là 11.225.767.123 đồng, trong đó tiền gốc là 8.450.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 14/4/2022 với mức lãi suất 10%/năm là 2.775.767.123 đồng.

- *Bị đơn là ông Trương Thế S và người đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày:* Ông Trương Thế S giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Visaco từ năm 2014. Khoảng từ năm 2016, Công ty thực hiện nhiều dự án, thường xuyên cần vốn lưu động để hoạt động kinh doanh nên thông qua ông Lê Văn B - Tổng giám đốc Công ty có vay tiền bà H từ năm 2016 với số tiền mỗi lần vay dao động từ vài trăm triệu cho đến một, hai tỷ và đã trả lại liên tiền gốc, lãi cho bà H ngay sau đó. Ông chỉ nhận tiền vay từ bà H 2-3 lần, số tiền khoảng 2.000.000.000 đồng, còn lại chủ yếu thông qua ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc, ông Trương Thế T - Phó TGĐ, ông Lê Thái V - Phó TGĐ Tài chính (là em trai ruột của bà Lê Thị Ngọc H) và Bà Hồ Thị Trà G - Kế Toán là những người trực tiếp liên hệ gặp, lấy tiền từ bà H, tiền của những người này nhận là vay tiền cho Công ty Visaco. Mặc dù, ông Trương Thế S, ông Lê Thái V, Lê Văn B, Trương Thế T và bà Hồ Thị Trà G đều thực hiện vay tiền của bà H, nhưng vợ chồng bà H, ông Lại luôn tìm gặp, cưỡng ép, bắt buộc ông (*lúc này ông Trương Thế S đã không còn giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị từ năm 2017*) phải viết Giấy hẹn thanh toán ghi ngày 24/2/2020 nhận trả nợ số tiền là 8.450.000.000 đồng. Giấy hẹn thanh toán ngày 24/02/2020 là do ông Trương Thế S viết và ký nhưng thực tế ông Trương Thế S không vay số tiền 8.450.000.000 đồng. Ông đã bị ép buộc vào lúc khoảng 9h-10h ngày 18/6/2020 tại sân bay Pleiku - Gia Lai để viết Giấy cam kết trả nợ cho ông L 4.000.000.000 đồng ghi ngày 20/8/2018 và Giấy cam kết trả nợ cho bà H số tiền 8.450.000.000 đồng ghi ngày 01/5/2020 là ghi theo lời đọc và yêu cầu của vợ chồng bà H nhưng thực chất là ghi lùi ngày, nội dung các Giấy cam kết tẩy xóa, mâu thuẫn, không thống nhất. Nay bà H yêu cầu ông phải trả số tiền trên thì ông không đồng ý. Đồng thời, vợ chồng bà H buộc ông phải đưa 122.000.000 đồng cho vợ chồng ông bà mới thả ông Trương Thế S ra. Lúc đó, ông Trương Thế S có mượn của anh Huỳnh Thanh T 120.000.000 đồng và ông Trương Thế S có sẵn 2.000.000 đồng để đưa cho vợ chồng ông L, bà H.

Đối với số tiền 122.000.000 đồng ông S đã đưa cho bà H, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu bà Lê Thị Ngọc H hoàn trả số tiền 122.000.000 đồng.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. *Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản V là ông Trương Thế T trình bày:* Ông tham gia với 2 tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư V và cá nhân. Từ ngày 03/7/2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã có quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty là ông Phùng Đại Hải. Tuy nhiên do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Đà Nẵng chưa chấp thuận nên ông vẫn là đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng không tham gia điều hành Công ty. Về khoản nợ ông Trương Thế S vay của bà Lê Thị Ngọc H và cho Công ty vay, ông có ý kiến như sau: Công ty có phân công công tác phụ trách tài chính cho ông Lê Thái V và bà Hồ Thị Trà G toàn quyền xử lý công tác tài chính, ông Trương Thế T phụ trách tìm kiếm việc làm và điều hành thi công. Vì vậy các khoản tiền thu chi đều do thủ quỹ và Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính là bà G và ông V. Vì vậy theo ông T khoản vay của bà H sẽ thể hiện khi thủ quỹ nhận và đưa cho ai. Ông T không tham gia vào việc này. Về cá nhân ông T xác nhận ông không nhận số tiền nào của bà H và không liên quan gì đến khoản vay của ông Trương Thế S và bà Lê Thị Ngọc H.

2. *Ông Lê Thái V trình bày:* Bà Lê Thị Ngọc H là chị ruột ông V. Ông V có biết ông Trương Thế S có quen biết vợ chồng bà H và ông L vì là hàng xóm của nhau. Ông V đến làm việc tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư V là thông qua sự giới thiệu của bà H. Ông V làm việc tại Công ty từ cuối năm 2016 đến đầu năm 2018, ông làm Trưởng phòng nhân sự của Công ty, thời điểm này ông Trương Thế S là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, ông Lê Văn B là Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trong quá trình công tác tại Công ty Visaco thì ông V hoàn toàn không biết việc ông Trương Thế S có vay mượn tiền của bà H và ông L. Đến khoảng năm 2019 thì ông V mới nghe bà H kể lại việc vay mượn tiền của ông S với vợ chồng bà H. Trong giấy hẹn thanh toán có viết ngày 6/11 2 tỷ (V + T lấy), ông V khẳng định ông không có đến nhận tiền gì của bà H thay cho ông S và cũng không mượn bà H bất kỳ khoản tiền nào. Ông V hoàn toàn không biết đến giấy hẹn thanh toán này và không liên quan gì đến việc vay mượn giữa bà H và ông S.

Thời điểm công tác tại Công ty thì ông V có nắm bắt và biết được tình hình tài chính của Công ty, ông V xác định ông S không có vay tiền bên ngoài để nhập vào quỹ của Công ty vì khi vay mượn bên ngoài nhập vào quỹ Công ty thì phải qua các chứng từ của kế toán, theo ông V được biết thì chứng từ kế toán của Công ty hoàn toàn không có khoản tiền nào là nguồn từ ông S vay mượn, kể cả khoản ghi nhận tạm thời.

3. Ông *Trần Hữu L* trình bày: Ông là chồng của bà Lê Thị Ngọc H. Việc ông Trương Thế S viết giấy nhận nợ cho bà H là người tự nguyện viết với hình thức viết tay, không có chuyện vợ chồng ông L ép buộc ông S viết giấy nhận nợ như lời trình bày của ông S. Ông L không biết ông Huỳnh Thanh T là ai, ông L bà H không hề biết và không nhận số tiền 122.000.000 đồng từ ông Trương Thế S. Việc ông S trình bày như vậy là vu khống, bịa đặt nhằm trốn tránh không trả tiền cho bà H, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Việc bà Lê Thị Ngọc H yêu cầu khởi kiện đòi tiền đối với ông Trương Thế S là khoản tiền riêng của bà H vay mượn của người thân trong gia đình đưa cho ông S, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. *Tòa án triệu tập ông Lê Văn B, bà Hồ Thị Trà G, ông Lê Thái V, ông Bùi Thanh T và ông Huỳnh Thanh T để cung cấp lời khai và đối chất nhưng vắng mặt nên không có lời khai và tiến hành đối chất được.*

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DSST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 218, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 117, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc H đối với ông Trương Thế S.

Xử: Buộc ông Trương Thế S phải trả cho bà Lê Thị Ngọc H số tiền nợ là 11.225.767.123 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 8.450.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 14/4/2022 với mức lãi suất 10%/năm là 2.775.767.123 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Thế S về việc yêu cầu bà Lê Thị Ngọc H hoàn trả số tiền 122.000.000 đồng.

3. Về án phí: Ông Trương Thế S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 119.225.767 đồng. Hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc H số tiền tạm ứng án phí là 58.989.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005053 ngày 09/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu phản tố ông Trương Thế S đã nộp là 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0005447 ngày 11/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/5/2022, ông Trương Thế S có đơn gửi đến Tòa án kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Hoàng D, ông Trương Thế T và bà Hồ Thị Trà G có đơn xin hoãn phiên tòa do bị tái nhiễm COVID -19 là sự kiện bất khả kháng nhưng cấp sơ thẩm vẫn tiếp tục xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền lợi của đương sự. Về nội dung: Bà Lê Thị Ngọc H không cung cấp được chứng cứ thực tế quá trình cho vay tiền, giao nhận tiền cho vay mà cung cấp giấy hẹn thanh toán ngày 24/02/2020 và giấy cam kết trả nợ ngày 01/5/2020 bắt ép ông ký vào là vi phạm một trong những nguyên tắc điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực. Thực chất số tiền vay mượn bà H để xoay vòng vốn kinh doanh cho Công ty lúc này do ông S làm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ năm 2016, mỗi lần vay dao động từ vài trăm triệu cho đến một tỷ và đã trả sau đó. Đến tháng 07/2017, ông miễn nhiệm, không tham gia quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Do đó, các lần ông V, ông B, ông T liên hệ gặp và nhận số tiền bao nhiêu từ bà H ông không rõ nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Thế T, ông Lê Văn B, ông Lê Thái V và bà Hồ Thị Trà G, ông Trần Hữu L. Người làm chứng là ông Bùi Thanh T, ông Huỳnh Thanh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Thế S thì thấy:

[2.1] Về thủ tục tố tụng: Từ ngày 20/8/2021 đến ngày 08/9/2021, toàn thành phố đang thực hiện “*Ai ở đâu ở yên chỗ đó*” theo Chỉ thị số: 05/CT-UBND ngày 30/7/2021 và Quyết định số: 2788/QĐ-UBND ngày 14/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Hải Châu không thể đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 233, Khoản 4 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đến ngày 28/9/2021, ra Thông báo thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 28/10/2021. Đây được xem là phiên tòa lần thứ nhất. Do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và

người liên quan, người làm chứng vắng mặt nên hoãn phiên tòa và được ấn định lại ngày 24/11/2021. Ngày 18/11/2021, bà Nguyễn Hoàng D đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa lý do đang bị ốm nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử. Trong quá trình xét hỏi, do cần phải thu thập thêm chứng cứ tại Cục Thuế thành phố Đà Nẵng nên phải tạm ngừng phiên tòa. Trong thời gian tạm ngừng 1 tháng thì ngày 13/12, cấp sơ thẩm đã nhận kết quả của Cục Thuế thành phố Đà Nẵng. Lẽ ra, phải tiến hành xét xử vụ án nhưng cấp sơ thẩm vẫn mở các phiên tòa đến 4 lần: Ngày 23/12/2021 được dời vào ngày 20/01/2022; ngày 18/02/2022; ngày 17/3/2022; ngày 14/4/2022. Mặc dù vi phạm về thời hạn xét xử song việc kéo dài các phiên tòa sau cũng tạo điều kiện cho người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tham gia nhưng vẫn vắng mặt thì được coi như họ từ bỏ yêu cầu phản tố của mình nên cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn đúng pháp luật theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung: Theo ông Trương Thế S, năm 2014 là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Visaco vì Công ty cần tiền gấp để xoay vòng vốn nên Công ty có vay tiền bà H từ năm 2016 với số tiền mỗi lần vay dao động từ vài trăm triệu cho đến một, hai tỷ và đã trả lại liên tiền gốc, lãi cho bà H ngay sau đó và ông chỉ nhận tiền vay từ bà H 2-3 lần, số tiền khoảng 2.000.000.000 đồng, còn lại chủ yếu thông qua ông Lê Văn B - Tổng Giám đốc, ông Trương Thế T - Phó Tổng giám đốc, ông Lê Thái V - Phó Tổng giám đốc Tài chính và bà Hồ Thị Trà G - kế toán là những người trực tiếp liên hệ gặp, lấy tiền từ bà H, tiền của những người này nhận là vay tiền cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư V nhưng ông S là người đứng ra viết giấy cam kết trả nợ. Và ông cho rằng ông bị vợ chồng bà H ép buộc, cưỡng ép viết Giấy hẹn thanh toán ghi ngày 24/02/2020 và Giấy cam kết trả nợ ghi ngày 01/5/2020 là không đúng quy định pháp luật. Còn bà xác định số tiền này là bà H cho ông S vay, khi những người khác không phải ông S đến nhận tiền thì đều thông qua ý kiến trao đổi thống nhất với ông S. Việc ông S sử dụng số tiền vay này sử dụng vào mục đích gì hay cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư V vay mượn lại thì bà H không biết.

[2.3] Xét thấy tại giấy hẹn thanh toán ngày 24/02/2020 có nội dung do ông S viết: “*Ông Trương Thế S và bà Lê Thị Ngọc H có lập Giấy hẹn thanh toán, nội dung: Tên tôi là Trương Thế S có hẹn với bà Lê Thị Ngọc H. Giữa tôi và bà H có các khoản nợ liên quan với nhau (ghi theo giấy của chị H), tổng cộng là 8.450.000.000 đồng : ngày 2/3: 400; ngày 28/4: 250; ngày 28/6: 300 Bình lấy, 500 B lấy; ngày 26/1: 500; ngày 2/5: 1 tỷ A. S; ngày 6/11: 2 tỷ (V + T lấy); ngày 01/7: 1 tỷ (A. S); ngày 7/12: 500; ngày 28/12: 500; ngày 03/12: 500; ngày 16/12: 100; ngày 20/12: 400. Tổng cộng 8.450.000.000 đồng. Vậy tôi hẹn bắt đầu từ ngày 01/5/2020 thanh toán nợ (trả hết nợ cho bà H)*”.

[2.4] Sau đó, ngày 01/5/2020, ông S viết giấy cam kết trả nợ gửi Công an thành phố Đà Nẵng như sau: *“Hiện tại tôi và Công ty của tôi có vay mượn của bà Lê Thị Ngọc H 8.450.000.000 đồng một khoản tiền là 8.450.000.000 đồng từ ngày 12/12/2018 đến ngày 01/5/2020 tôi xin cam kết với chị Lê Thị Ngọc H trả nợ như sau trước ngày 30/6/2020. Tôi chịu hoàn toàn trước pháp luật. Tôi viết giấy này hoàn toàn bình thường chứ không ai ép buộc tôi hết. Tờ giấy này là giấy nhận nợ duy nhất đối với bà Lê Thị Ngọc H. Các tờ giấy viết trước đây đã hết hiệu lực. Tôi xác nhận là có nợ trong tờ giấy này không có tiền lãi với bà H”*.

[2.5] Ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền này là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư V vay mượn bà H, đồng thời các thành viên của Công ty Visaco (trong đó có ông Trương Thế T- em ruột ông S) đều khẳng định khoản vay của ông S là vay cá nhân, không liên quan đến Công ty Visaco. Về cá nhân ông T xác nhận ông không nhận số tiền nào của bà H và không liên quan gì đến khoản vay của ông Trương Thế S và bà Lê Thị Ngọc H. Còn ông Lê Thái V là Trưởng phòng nhân sự của Công ty khẳng định ông không có đến nhận tiền gì của bà H thay cho ông S và cũng không mượn bà H bất kỳ khoản tiền nào. Thời điểm công tác tại Công ty thì ông V có nắm bắt và biết được tình hình tài chính của Công ty, ông V xác định ông S không có vay tiền bên ngoài để nhập vào quỹ của Công ty vì khi vay mượn bên ngoài nhập vào quỹ Công ty thì phải qua các chứng từ của kế toán, theo ông V được biết thì chứng từ kế toán của Công ty hoàn toàn không có khoản tiền nào là nguồn từ ông S vay mượn, kể cả khoản ghi nhận tạm thời. Theo bản tự khai ghi ngày 02/7/2020 của ông Lê Văn B do Cơ quan Cảnh sát điều tra thành phố Đà Nẵng cung cấp cho Tòa án thì ông B khai gần tết năm 2017, ông S nói đến nhà bà H nhận giùm ông số tiền 300.000.000 đồng để xử lý công việc và ông B có nhận giao cho ông S để giải quyết công việc (giao không có giấy ký nhận). Số tiền này không nhập quỹ Công ty vì đây là khoản tiền mượn riêng cá nhân giữa ông S và bà H. Ngoài ra, các báo cáo tài chính năm 2016, 2017, 2018 của Công ty Visaco do Cục Thuế thành phố Đà Nẵng cung cấp cũng không thể hiện việc Công ty có vay tạm thời các khoản tiền của bà H hoặc khoản tiền nào là nguồn từ ông S vay mượn cho Công ty. Do đó, có cơ sở để xác định ông S là người vay mượn tiền của bà H. Đối với quan hệ vay mượn giữa ông S và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư V, ông S chứng minh được, nếu các bên có tranh chấp thì khởi kiện giải quyết bằng vụ án khác.

[2.6] Xét thấy việc ông S cho rằng vợ chồng bà H ép buộc, đe dọa ông nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh về hành vi đe dọa, cưỡng ép của bà H và ông S cũng không có đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền xem xét vấn đề này. Căn cứ văn bản số: 184/CHKPK của Cảng hàng không Pleiku cung cấp không đã kiểm tra và nhận thấy các dữ liệu từ ngày 18/6/2020 hiện tại không còn lưu trữ trên hệ thống. Bản thân ông S không có chứng cứ gì chứng minh vợ chồng bà H có hành vi đe dọa, cưỡng ép ông S, những bản ảnh được chụp pho tô lại do ông S cung cấp không chứng

minh được vợ chồng bà H có hành vi đe dọa, cưỡng ép ông viết giấy hẹn thanh toán nợ. Vì vậy, việc ông S khai nại bị ép buộc, đe dọa ông S viết và ký các văn bản trên là không có cơ sở. Do đó, việc vay mượn này thỏa mãn điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Tố tụng dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông S trả cho bà H số tiền 8.450.000.000 đồng là đúng pháp luật.

[2.7] Đối với số tiền lãi bà H yêu cầu ông S phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày 14/4/2022 ngày xét xử vụ án là 03 năm 104 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm. Xét thấy quan hệ vay mượn tiền của bà H và ông S là vay có lãi tính từ thời điểm các bên xác lập quan hệ vay, theo Giấy cam kết trả nợ ghi ngày vay là 12/12/2018 nên yêu cầu của bà H tính lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày 14/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) với mức lãi suất 10%/năm là 2.775.767.123 đồng là đúng nên chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Trương Thế S.

[4] Về án phí DSST: Ông Trương Thế S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Trương Thế S phải chịu án phí DSPT.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm với nội dung không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Thế S. Buộc ông Trương Thế S phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị Ngọc H số tiền 8.450.000.000 đồng và số tiền lãi là 2.775.767.123 đồng. Tổng cộng là 11.225.767.123 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 117, 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Thế S.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DSST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc H đối với ông Trương Thế S về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

2.1.1. Buộc ông Trương Thế S phải trả cho bà Lê Thị Ngọc H số tiền là 11.225.767.123 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 8.450.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 14/4/2022 với mức lãi suất 10%/năm là 2.775.767.123 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.1.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Thế S đối với bà Lê Thị Ngọc H về việc yêu cầu hoàn trả số tiền 122.000.000 đồng.

3. Về án phí DSST: Ông Trương Thế S phải chịu là 119.225.767 đồng. *(Một trăm mười chín triệu hai trăm hai lăm ngàn bảy trăm sáu mươi bảy đồng)*. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Ngọc H số tiền tạm ứng án phí là 58.989.000 đồng *(Năm mươi tám triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0005053 ngày 09/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3.1. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu phản tố của ông Trương Thế S đã nộp là 2.800.000 đồng *(Hai triệu tám trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005447 ngày 11/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí DSPT: Ông Trương Thế S phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005782 ngày 20/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Chi cục THA dân sự quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé

